

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá tính lệ phí trước bạ	Ghi chú
A	NHÀ Ở			
I	Nhà kiểu biệt thự			
1	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ; không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	9.561	
2	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ; có 01 tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	10.291	
II	Nhà phố, nhà liên kế, nhà riêng lẻ (Không phải nhà kiểu biệt thự)			
1	Nhà 1 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² sàn	1.889	
2	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	1.000 đ/m ² sàn	4.962	
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ			
a	Không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	7.610	
b	Có 1 tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	9.395	
4	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ			
a	Không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	7.099	
b	Có 1 tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	8.185	
5	Nhà gỗ (Cột, kèo xà gỗ gỗ, mái ngói)	1.000 đ/m ² sàn	9.561	
III	Nhà chung cư			
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	7.017	
2	Từ 5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	9.063	
3	Từ 7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	9.333	
4	Từ 10 < số tầng ≤ 15			
	- Không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	9.770	
	- Có 1 tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	10.049	
5	Từ 15 < số tầng ≤ 20			
	- Không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	10.904	
	- Có 1 tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	11.062	
6	Từ 20 < số tầng ≤ 24			
	- Không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	12.130	
	- Có 1 tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	12.222	
7	Từ 24 < số tầng ≤ 30			

STT	Nội dung ²	Đơn vị tính	Giá tính lệ phí trước bạ	Ghi chú
	- Không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	12.737	
	- Có 1 tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	12.790	
B	Trụ sở, văn phòng làm việc			
1	Số tầng ≤ 5			
a	Không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	8.372	
b	Có 1 tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	9.286	
2	5 < Số tầng ≤ 7			
a	Không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	9.239	
b	Có 1 tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	9.816	
3	7 < Số tầng ≤ 15			
a	Không có tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	10.846	
b	Có 1 tầng hầm	1.000 đ/m ² sàn	11.120	
C	Nhà Sản xuất, dịch vụ			
I	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục			
1	Tường gạch thu hồi mái ngói, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	1.801	
2	Tường gạch, bổ trụ, kéo thép, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	2.087	
3	Tường gạch, mái bằng	1.000 đ/m ² XD	2.427	
4	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	2.877	
5	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	3.097	
6	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	2.625	
II	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục			
1	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	4.854	
2	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	4.569	
3	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	4.261	
4	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	4.228	
5	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	4.151	
6	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	3.954	
III	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn			
1	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	5.172	
2	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	5.480	
3	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	4.886	
4	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	5.798	
5	Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	4.722	

STT	Nội dung ³	Đơn vị tính	Giá tính lệ phí trước bạ	Ghi chú
6	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	5.084	
IV	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn			
1	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	7.907	
2	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	8.225	
V	Nhà 1 tầng khẩu độ 30m, cao 7,5m, không có cầu trục			
1	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	4.663	
D	Kho chuyên dụng			
I	Kho chứa chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa <500 tấn)			
1	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	3.097	
2	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	1.000 đ/m ² XD	1.867	
3	Kho hoá chất xây gạch, mái bằng	1.000 đ/m ² XD	2.877	
4	Kho hoá chất xây gạch, mái ngói	1.000 đ/m ² XD	1.669	
II	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa >=500 tấn)			
1	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	1.000 đ/tấn	2.906	
2	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	1.000 đ/tấn	3.123	
3	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	1.000 đ/tấn	3.840	
4	Kho muối sức chứa 1.000 - 3.000 tấn	1.000 đ/tấn	2.449	
5	Kho xăng dầu xây dựng ngoài trời sức chứa 20.000m ³	1.000 đ/m ³	7.928	